

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:66/2024/HNGĐ-ST

Ngày 07-8-2024

V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi
con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chau Khon Sóc; bà Cao Thị Phương Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên
tòa: Ông Chau Pho Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm
công khai vụ án thụ lý số: 42/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2024 về
tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
90/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Néang Si M, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ B, ấp S, xã L, huyện
T, tỉnh An Giang (có mặt).
- Bị đơn:* Ông Chau Săm P, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ B, ấp S, xã L, huyện T,
tỉnh An Giang (có mặt).
- Người phiên dịch tiếng Khmer:* Ông Kim S, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp P, xã C,
huyện T, tỉnh An Giang (có mặt)
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chau Săm P1:* Ông Lương Minh H –
Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh A (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong khởi kiện xin ly hôn ngày 23-01-2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án
nguyên đơn bà Néang Si M trình bày: Bà và ông Chau Săm P1 qua quá trình tự tìm
hiểu nhau đã tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn
vào ngày 31-7-2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Sau khi kết
hôn bà và ông P1 chung sống hạnh phúc tại ấp S, xã L, huyện T, tỉnh An Giang, quá
trình chung sống vợ chồng bà và ông P1 không hạnh phúc, vợ chồng không cùng

quan điểm, ông P1 sống phụ thuộc vào cha mẹ của ông P1, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đã ly thân nhau được một thời gian. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục nên xin được ly hôn với ông Chau Săm P.

Về con chung: Có 01 con chung tên Néang Si M1, sinh ngày 30/6/2013 hiện đang sống cùng bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến bị đơn Chau Săm P trình bày: Thừa nhận tình trạng hôn nhân như bà M trình bày, ông và bà M tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân nhau được một thời gian, nay bà M xin ly hôn, ông P đồng ý ly hôn, nhưng không đồng ý ký tên vào biên bản ghi nhận lời khai của Tòa án.

Về con chung: Có 01 con chung tên Néang Si M1, sinh ngày 30/6/2013 hiện đang sống cùng bà. Khi ly hôn ông P đồng ý giao con cho bà M nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổ chức mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp ông P đồng ý ly hôn nhưng không chịu ký tên vào biên bản và tự ý bỏ về.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Bà Néang Si M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn: Ông Chau Săm P1 đồng ý ly hôn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chau Săm P trình bày: Ông Chau Săm P và bà Néang Si M tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2013. Tại phiên tòa ông P và bà M xác định không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, bà M xin ly hôn, ông P đồng ý ly hôn; về con chung: Ông P và bà M thừa nhận có 01 con chung tên Néang Si M1, sinh năm 2013 hiện đang sống cùng bà M, khi ly hôn ông P đồng ý giao con chung cho bà N Si Mai nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Tòa án cho ông P được ly hôn với bà M; giao con chung cho bà M nuôi dưỡng; tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tại Điều 71,72 BLTTDS.

- Về ý kiến việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn cho bà M và ông P.

Về con chung: Giao cháu N Si Mi cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng, ông P không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Chau Sấm P1 cư trú tại ấp S, xã L, huyện T, tỉnh An Giang, quan hệ tranh chấp là quan hệ hôn nhân và gia đình là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quan hệ hôn nhân giữa bà Néang Si M và ông Chau Sấm P1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 30-7-2013 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên giữa bà M và ông P1 sau khi kết hôn được một thời gian phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bà M và ông P1 không hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng cứ thường xuyên cãi vã và không còn hạnh phúc, bà M cho rằng ông P1 không quan tâm chăm sóc gia đình, chỉ nghe lời chị ông P1, dẫn đến cuộc sống hôn nhân giữa bà M và ông P1 không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên không thể chung sống vợ chồng, giữa bà M và ông P1 đã ly thân với nhau từ tháng 2/2024 cho đến nay.

Quá trình tố tụng của Tòa án, cũng như tại phiên tòa, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần, ông P1 đồng ý ly hôn nhưng không chịu ký tên vào biên bản và tự ý bỏ về.

Theo biên bản xác minh ngày 11 tháng 4 năm 2024 tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông P1 không còn chung sống vợ chồng bắt đầu từ tháng 2/2024 cho đến nay, giữa bà M và ông P1 có 01 con chung tên Néang Si M1, hiện đang sống cùng bà M.

Tại phiên tòa bà M xin ly hôn, ông P1 đồng ý ly hôn. Cả bà M và ông P1 đều xác định không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, xin được ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Hôn nhân là nhằm giúp vợ chồng xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, nhưng do vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc giải quyết cuộc sống gia đình. Tuy nhiên giữa ông P1 và bà M không hạnh phúc trong cuộc

sống hôn nhân, bất đồng quan điểm sống, giữa P1 và bà M không hòa hợp trong cuộc sống hôn nhân, cả hai không giành thời gian quan tâm chăm sóc gia đình, chia sẻ, động viên nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống gia đình, đã ly thân từ tháng 2/2024 đến nay, nhưng từ khi ly thân đến nay hai bên cũng không gặp gỡ nhau nhằm hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa ông P1 và bà M rơi vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa bà M xin ly hôn, ông P1 đồng ý ly hôn. Do vậy, việc hai bên tự nguyện đồng ý thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm quy định của Luật, nên Hội đồng xét xử công nhận bà Néang Si M và ông Chau Săm P1 thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Néang Si M1, sinh ngày 30/6/2013 hiện đang sống cùng bà M. Khi ly hôn bà M xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Néang S, bên cạnh đó nguyện vọng của cháu M1 muốn được sống cùng mẹ là bà Mai s khi cha mẹ ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi ông P1 và bà M ly thân đến nay, bé N Si Mi đều do bà M chăm sóc, nuôi dưỡng và bà M đảm bảo các điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu M1, bên cạnh đó tại phiên tòa ông P1 đồng ý giao con chung cho bà M nuôi dưỡng. Do vậy, nhằm tạo điều kiện sự phát triển toàn diện cháu M1, tránh xáo trộn đời sống tâm lý của cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N Si Mi cho bà Néang Si M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà M không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra xem xét

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N Si Mai là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình, bà M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Néang Si M với ông Chau Săm P

- Về con chung:

Giao cháu Néang Si M1, sinh ngày 30/6/2013 cho bà N Si Mai được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Chau Săm P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Néang Si M phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu số 0012233 ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- UBND xã Vĩnh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc L